

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		887.658.907.206	929.932.265.687
110	<i>I. Tiền và khoản tương đương tiền</i>	4	308.329.520.656	130.911.071.546
111	1. Tiền		188.887.450.844	130.911.071.546
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.442.069.812	-
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		150.000.000.000	220.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	150.000.000.000	220.000.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		294.586.098.363	368.318.725.892
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	272.967.442.540	334.758.005.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	804.542.201	1.683.448.419
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.329.688.781	31.283.815.423
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		484.424.841	593.456.410
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	8	84.749.449.800	154.557.784.309
141	1. Hàng tồn kho		84.980.818.834	154.789.153.343
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(231.369.034)	(231.369.034)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		49.993.838.387	56.144.683.940
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		663.749.240	147.946.195
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	34.017.454.452	39.865.025.190
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.312.634.695	15.599.240.237
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	532.472.318
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.633.578.418.032	1.694.465.986.457
210	<i>I. Phải thu dài hạn</i>		1.429.777.247	1.509.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.429.777.247	1.509.777.247
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		126.105.657.611	142.808.242.197
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	125.123.894.771	141.748.464.306
222	Nguyên giá		398.516.213.588	406.142.531.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(273.392.318.817)	(264.394.066.882)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	981.762.840	1.059.777.891
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.678.320.400)	(3.600.305.349)
230	<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	11	4.841.398.729	4.985.684.578
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.955.659.000)	(6.811.373.151)
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		1.501.193.018.235	1.544.688.218.954
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	1.477.636.467.458	1.521.131.668.177
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	23.556.550.777	23.556.550.777
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		8.566.210	474.063.481
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.566.210	474.063.481
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.521.237.325.238	2.624.398.252.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		375.674.382.652	490.715.359.047
310	I. Nợ ngắn hạn		364.347.864.505	479.436.685.912
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.406.702.879	19.295.467.571
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.543.684.772	6.765.933.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.369.923.319	26.599.027.400
314	4. Phải trả người lao động		2.392.506.000	3.729.150.663
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.453.510.524	9.205.852.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.953.441
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.872.448.292	16.391.606.842
320	8. Vay ngắn hạn	17	313.580.998.238	390.885.215.908
322	9. Quý khen thưởng, phúc lợi		9.728.090.481	6.495.477.540
330	II. Nợ dài hạn		11.326.518.147	11.278.673.135
337	1. Phải trả dài hạn khác		199.250.000	199.250.000
338	2. Vay dài hạn	17	9.918.321.865	9.884.267.541
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	1.208.946.282	1.195.155.594
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.145.562.942.586	2.133.682.893.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	2.145.562.942.586	2.133.682.893.097
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		787.114.305	787.114.305
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		21.627.141.226	21.627.141.226
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		867.923.268.225	856.680.311.570
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		704.873.311.570	611.352.462.937
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		163.049.956.655	245.327.848.633
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		37.225.418.830	36.588.325.996
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.521.237.325.238	2.624.398.252.144

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	649.772.340.343	517.328.979.679	2.022.299.385.636	1.838.926.630.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-	-	1.290.301.650
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	649.772.340.343	517.328.979.679	2.022.299.385.636	1.837.636.329.224
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	627.215.875.874	517.596.969.321	1.966.702.253.811	1.822.494.048.839
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.556.464.469	(267.989.633)	55.597.131.825	15.142.280.385
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	74.375.370.909	26.843.582.740	222.972.095.707	150.617.531.852
22	7. Chi phí tài chính	21	5.274.322.521	8.920.678.435	17.194.269.709	33.970.886.377
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.253.681.888	8.919.860.553	16.245.209.332	32.837.921.794
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết		(20.602.021.849)	38.020.660.882	(43.495.200.719)	66.810.449.322
25	9. Chi phí bán hàng	22	10.034.318.768	9.701.530.468	31.362.396.511	33.292.464.759
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.699.913.002	8.740.181.054	22.458.401.915	28.858.102.898
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.321.259.238	37.233.864.032	164.058.958.678	136.448.807.525
31	12. Thu nhập khác		57.132.856	127.219.673	423.201.889	743.195.746
32	13. Chi phí khác		329.371.589	10.765.175	781.320.390	917.919.557
40	14. Lỗ khác		(272.238.733)	116.454.498	(358.118.501)	(174.723.811)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.049.020.505	37.350.318.530	163.700.840.177	136.274.083.714
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-	-	-
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.1	58.863.264	251.687.627	13.790.688	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.990.157.241	37.098.630.903	163.687.049.489	136.274.083.714

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		52.642.297.742	39.519.276.553	163.049.956.655	144.208.300.299
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		347.859.499	(2.420.645.650)	637.092.834	(7.934.216.585)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.5	432	278	1.339	1.138
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.5	432	278	1.339	1.138


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.700.840.177	136.274.083.714
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		15.135.546.166	15.532.998.319
03	Các khoản dự phòng		(2.537.774.510)	448.773.193
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		528.702.057	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(174.370.216.446)	(215.116.662.347)
06	Chi phí lãi vay	21	16.245.209.332	32.837.921.794
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.702.306.776	(30.022.885.327)
09	Giảm các khoản phải thu		19.142.586.704	499.418.150.842
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		69.808.334.509	(73.192.564.339)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(38.188.692.294)	(191.903.970.992)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(50.305.774)	2.255.580.726
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.636.505.275)	(21.708.826.228)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.414.387.059)	(1.028.046.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.363.337.587	183.817.438.558
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		-	(321.274.595)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		64.801.408.064	28.449.517.432
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(100.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		170.000.000.000	73.672.628.829
27	Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được		216.149.310.196	155.809.111.867
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		350.950.718.260	207.609.983.533

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	17	1.537.228.456.599	1.796.506.628.591
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.614.532.674.269)	(2.096.140.392.308)
36	Cổ tức đã trả	18.4	(146.160.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(223.464.217.670)	(299.633.763.717)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		177.849.838.177	91.793.658.374
60	Tiền đầu kỳ		130.911.071.546	14.982.477.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(431.389.067)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	308.329.520.656	106.776.135.641


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“VOC” hoặc “Tổng Công ty”), một công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 111 (31 tháng 12 năm 2019: 114).

Công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)

Tổng Công ty sở hữu 51,05% vốn chủ sở hữu trong VPK, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VPK đang tiến hành các thủ tục cho việc giải thể nêu trên.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân (“Calofic”)

Tổng Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (“TAC”)

Tổng Công ty sở hữu 26,54% vốn chủ sở hữu trong TAC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103002698 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (“LG Vina”)

Tổng Công ty sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty TNHH Dầu ăn Kido Nhà Bè (“KDNB”)

Tổng Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu trong KDNB, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của KDNB là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. KDNB có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ("công ty mẹ") và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phần ảnh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	184.747.742	204.717.117
Tiền gửi ngân hàng	188.702.703.102	130.706.354.429
Các khoản tương đương tiền	119.442.069.812	-
TỔNG CỘNG	<u>308.329.520.656</u>	<u>130.911.071.546</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh – “TM” số 26</i>)	215.312.491.727	209.119.765.591
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	30.413.656.900	46.120.368.470
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte. Ltd.	-	6.166.410.360
Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.261.185.100	6.359.387.199
Công ty TNHH MTV Lập Thịnh	-	42.472.760.000
Mitsui and Co., Ltd.	-	8.318.206.080
Các khách hàng khác	15.980.108.813	16.201.107.940
TỔNG CỘNG	<u>272.967.442.540</u>	<u>334.758.005.640</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NHÀ CUNG CẤP NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Kinh doanh Nông sản Việt Nam	613.830.040	-
Khác	190.712.161	1.683.448.419
TỔNG CỘNG	804.542.201	1.683.448.419

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	20.329.688.781	31.283.815.423
Cho mượn nguyên vật liệu	18.044.134.750	29.876.487.030
Lãi tiền gửi	2.217.984.038	1.297.326.724
Khác	67.569.993	110.001.669
Dài hạn	1.429.777.247	1.509.777.247
Ký quỹ	1.429.777.247	1.509.777.247
TỔNG CỘNG	21.759.466.028	32.793.592.670
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 26)</i>	19.338.911.997	31.908.481.690
<i>Các bên khác</i>	2.420.554.031	885.110.980

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hàng hóa	43.268.444.629	118.859.492.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.443.409.013	3.843.530.921
Thành phẩm	26.293.820.433	28.781.907.605
Công cụ, dụng cụ	2.223.182.275	2.300.607.038
Nguyên vật liệu	751.962.484	1.003.615.579
TỔNG CỘNG	84.980.818.834	154.789.153.343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(231.369.034)	(231.369.034)
GIÁ TRỊ THUẦN	84.749.449.800	154.557.784.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	174.043.117.694	226.994.289.867	5.105.123.627	406.142.531.188
Thanh lý	-	(7.626.317.600)	-	(7.626.317.600)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>174.043.117.694</u>	<u>219.367.972.267</u>	<u>5.105.123.627</u>	<u>398.516.213.588</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	26.805.186.833	52.295.706.354	2.057.249.077	81.158.142.264
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(86.076.506.918)	(174.981.323.986)	(3.336.235.978)	(264.394.066.882)
Khấu hao trong kỳ	(4.166.754.350)	(10.442.943.452)	(303.547.464)	(14.913.245.266)
Thanh lý	-	5.914.993.331	-	5.914.993.331
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>(90.243.261.268)</u>	<u>(179.509.274.107)</u>	<u>(3.639.783.442)</u>	<u>(273.392.318.817)</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>87.966.610.776</u>	<u>52.012.965.881</u>	<u>1.768.887.649</u>	<u>141.748.464.306</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>83.799.856.426</u>	<u>39.858.698.160</u>	<u>1.465.340.185</u>	<u>125.123.894.771</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.535.357.349)	(2.064.948.000)	(3.600.305.349)
Hao mòn trong kỳ	(78.015.051)	-	(78.015.051)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>(1.613.372.400)</u>	<u>(2.064.948.000)</u>	<u>(3.678.320.400)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.059.777.891</u>	<u>-</u>	<u>1.059.777.891</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>981.762.840</u>	<u>-</u>	<u>981.762.840</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(6.811.373.151)
Khấu hao trong kỳ	<u>(144.285.849)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>(6.955.659.000)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.985.684.578</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>4.841.398.729</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	100.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Rồng Việt”) (**)	<u>50.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>150.000.000.000</u>	<u>220.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất 6,5% - 7,5%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Calofic	TAC	LG Vina	KDNB	VND
					Tổng cộng
Giá trị đầu tư					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	572.600.582.675	247.049.222.600	84.521.827.562	47.192.438.524	951.364.071.361
và 30 tháng 9 năm 2020					
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua các công ty liên kết					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	561.425.729.936	46.398.911.258	9.135.394.146	(47.192.438.524)	569.767.596.816
Phần lợi nhuận trong kỳ	129.310.791.655	38.999.534.954	(3.628.198.740)	-	164.682.127.869
Có tức đã trả	(118.768.933.346)	(85.430.944.500)	-	-	(204.199.877.846)
Trích các quỹ	-	(3.977.450.742)	-	-	(3.977.450.742)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	571.967.588.245	(4.009.949.030)	5.507.195.406	(47.192.438.524)	526.272.396.097
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.134.026.312.611	293.448.133.858	93.657.221.708	-	1.521.131.668.177
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	1.144.568.170.920	243.039.273.570	90.029.022.968	-	1.477.636.467.458

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Apical Vietnam Oil and Fats Pte Ltd	-	16.065.637.038
Baid Agro Products (PTV) LTD	3.862.411.186	-
Các bên liên quan (TM số 26)	268.512.310	882.632.810
Khác	275.779.383	2.347.197.723
TỔNG CỘNG	4.406.702.879	19.295.467.571

14. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	(14.600.353.794)	(184.494.511.881)	165.077.411.223	(34.017.454.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.599.240.237)	286.605.542	-	(15.312.634.695)
Thuế thu nhập cá nhân	711.808.406	3.135.176.512	(3.710.163.669)	136.821.249
Tiền thuế đất	622.547.598	1.172.494.264	(561.939.792)	1.233.102.070
TỔNG CỘNG	(28.865.238.027)	(179.900.235.563)	160.805.307.762	(47.960.165.828)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(39.865.025.190)			(34.017.454.452)
Thuế nộp thừa	(15.599.240.237)			(15.312.634.695)
Thuế phải nộp	26.599.027.400			1.369.923.319

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lưu tàu	3.551.911.880	1.035.357.152
Chi phí giải thể công ty con	802.225.490	3.340.000.000
Chi phí vận chuyển	773.652.545	658.004.966
Chi phí lãi vay	-	391.295.943
Khác	1.325.720.609	3.781.194.913
TỔNG CỘNG	6.453.510.524	9.205.852.974

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Khác	2.156.203.700	3.675.362.250
TỔNG CỘNG	14.872.448.292	16.391.606.842

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Đánh giá lại	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2020
Ngắn hạn	390.885.215.908	1.537.228.456.599	(1.614.532.674.269)	-	313.580.998.238
Vay ngân hàng (TM số 17.1)	389.883.192.799	1.537.228.456.599	(1.614.030.262.872)	-	313.081.386.526
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 17.2)	1.002.023.109	-	(502.411.397)	-	499.611.712
Dài hạn	9.884.267.541	-	-	34.054.324	9.918.321.865
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (TM số 17.2)	9.884.267.541	-	-	34.054.324	9.918.321.865
TỔNG CỘNG	400.769.483.449	1.537.228.456.599	(1.614.532.674.269)	34.054.324	323.499.320.103

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2020 (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	138.784.174.040	từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	4,5 – 5,1
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	174.297.212.486	từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 đến ngày 22 tháng 12 năm 2020	4,5 – 5,1
TỔNG CỘNG	313.081.386.526		

17.2 Nợ dài hạn

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2020 (VND)	Ngày đến hạn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	10.417.933.577	Ngày 12 tháng 5 năm 2028

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả
499.611.712

Nợ dài hạn
9.918.321.865

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.218.000.000.000	787.114.305	28.505.180.374	757.512.462.937	39.189.095.460	2.043.993.853.076
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	144.208.300.299	(7.934.216.585)	136.274.083.714
Sử dụng quỹ	-	-	(5.158.529.362)	-	-	(5.158.529.362)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	1.218.000.000.000	787.114.305	23.346.651.012	901.720.763.236	31.254.878.875	2.175.109.407.428
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.218.000.000.000	787.114.305	21.627.141.226	856.680.311.570	36.588.325.996	2.133.682.893.097
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	163.049.956.655	637.092.834	163.687.049.489
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	(146.160.000.000)	-	(146.160.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.700.000.000)	-	(4.700.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc	-	-	-	(947.000.000)	-	(947.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	1.218.000.000.000	787.114.305	21.627.141.226	867.923.268.225	37.225.418.830	2.145.562.942.586

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 26 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 12% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	VND
Vốn cổ phần	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
Số đầu kỳ và số cuối kỳ			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu

	30 tháng 9 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

18.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
		VND
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức bằng tiền đã công bố	146.160.000.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả	146.160.000.000	-

18.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	163.049.956.655	144.208.300.299
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.647.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	163.049.956.655	138.561.300.299
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.339	1.138
- Lãi suy giảm	1.339	1.138

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Tổng doanh thu	649.772.340.343	517.328.979.679
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	559.576.292.594	401.120.166.386
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	89.070.255.572	112.989.805.598
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.093.522.931	3.091.768.090
<i>Doanh thu khác</i>	32.269.246	127.239.605
Các khoản giảm trừ	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
DOANH THU THUẦN	649.772.340.343	517.328.979.679
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	429.252.613.267	344.319.272.777
<i>Các bên khác</i>	220.519.727.076	173.009.706.902

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Cổ tức	67.445.482.500	21.582.554.400
Tiền lãi trong kỳ	4.743.860.763	4.027.259.618
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.186.027.646	1.233.768.722
TỔNG CỘNG	74.375.370.909	26.843.582.740

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	543.575.445.496	404.298.532.217
Giá vốn của thành phẩm đã bán	80.104.132.628	109.463.528.996
Khác	3.536.297.750	3.834.908.099
TỔNG CỘNG	627.215.875.874	517.596.969.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	5.253.681.888	8.919.860.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.342.848	817.882
Khác	297.785	817.882
TỔNG CỘNG	<u>5.274.322.521</u>	<u>8.920.678.435</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí lương	4.169.947.023	4.360.889.235
Chi phí vận chuyển	2.720.874.195	2.200.829.576
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.327.685.175	1.269.562.531
Chi phí khác	1.815.812.375	1.870.249.126
TỔNG CỘNG	<u>10.034.318.768</u>	<u>9.701.530.468</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí lương	3.718.335.218	4.142.720.621
Chi phí khấu hao và hao mòn	82.865.499	84.777.999
Khác	3.898.712.285	4.512.682.434
TỔNG CỘNG	<u>7.699.913.002</u>	<u>8.740.181.054</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	130.457.058.604	171.841.788.713
Chi phí nhân công	9.576.328.633	10.134.112.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.439.093.805	13.835.150.536
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9, 10 và 11)	4.938.908.193	5.224.988.011
Chi phí khác	2.647.169.370	3.930.576.690
TỔNG CỘNG	<u>156.058.558.605</u>	<u>204.966.616.165</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	13.790.688	-
TỔNG CỘNG	<u>13.790.688</u>	<u>-</u>

Đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>163.700.840.177</u>	<u>136.274.083.714</u>
<i>Điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận từ công ty liên kết	43.495.200.719	(66.810.449.322)
Thu nhập từ cổ tức	(204.199.877.846)	(135.770.479.452)
Chi phí không được trừ	17.706.132.056	-
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau	-	66.306.845.060
Sử dụng lỗ thuế từ các năm trước chuyển sang	(20.702.295.106)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	30 tháng 9 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Doanh thu chưa thực hiện	-	13.790.688	13.790.688	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.208.946.282)	(1.208.946.282)	-	-
TỔNG CỘNG	(1.208.946.282)	(1.195.155.594)	13.790.688	-

25.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 37.915.756.237 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 124.692.385.908 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 9 năm 2020
2015	2020	47.967.888.475	(20.702.295.106)	-	27.265.593.369
2017	2022	26.217.432.695	-	(26.217.432.695)	-
2018	2023	39.856.901.870	-	(39.856.901.870)	-
2019	2024	10.650.162.868	-	-	10.650.162.868
TỔNG CỘNG		124.692.385.908	(20.702.295.106)	(66.074.334.565)	37.915.756.237

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty liên quan trong kỳ kế toán bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	315.875.570.752	277.294.828.252
		Cổ tức được nhận	67.445.482.500	21.582.554.400
		Bán tài sản	404.192.345	-
		Cho mượn hàng hóa	-	-
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	33.549.449.000	9.090.174.500
		Mua hàng hóa	1.286.436.559	641.880.000
		Cổ tức được nhận	-	-
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	79.350.406.720	55.611.533.040
		Phí dịch vụ gia công dầu	17.636.470.820	11.077.318.545
		Cung cấp dịch vụ	364.485.960	259.084.080
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	164.102.100	156.594.211
		Phí dịch vụ hàng qua cảng	112.700.835	188.652.905
		Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	-	1.875.000.000
		Thuê văn phòng	787.181.880	707.973.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	111.872.106.076	94.377.014.805
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	99.426.030.032	91.839.746.185
KDC	Công ty mẹ	Bán tài sản Dịch vụ hàng qua cảng	-	19.926.500.000
			123.970.919	253.438.373
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	3.890.384.700	2.723.066.228
			<u>215.312.491.727</u>	<u>209.119.765.591</u>
<i>Phải thu khác</i>				
KDNB	Công ty liên kết	Cho mượn hàng Lãi phạt trả chậm	18.044.134.750	29.876.487.030
			-	737.217.413
KDC	Công ty mẹ	Ký quỹ thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
			<u>19.338.911.997</u>	<u>31.908.481.690</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	268.512.310	882.632.810
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
KDNB	Công ty liên kết	Mượn nguyên vật liệu	-	3.257.665.600
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:				
			<u>4.561.955.200</u>	<u>3.806.953.862</u>

